

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần BV Life (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần BV Life được đổi tên từ Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102234864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 05 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà 25T1, Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT BAO GỒM:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lưu Vũ Trường Đạm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2023)
Ông: Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2023)
Ông: Thân Thế Hà	Thành viên	
Ông: Huỳnh Thế Trung	Thành viên	
Ông: Trịnh Đức Mạnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2023)
Bà: Trần Thị Hải Yến	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2023)
Ông: Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2023)
Ông: Vũ Mạnh Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Minh Phú	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2023)
Bà: Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2023)
Bà: Trần Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 03 tháng 08 năm 2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Vũ Thị Hà	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2023)
Bà: Nguyễn Thị Thúy Hồng	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2023)
Bà: Phạm Thị Quỳnh Như	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2023)
Ông: Vũ Tuấn Hưng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2023)
Ông: Chu Quang Minh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2023)
Bà: Trần Hải Yến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2023)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là ông Lưu Vũ Trường Đạm - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lưu Vũ Trường Đạm

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần BV Life

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần BV Life được lập ngày 23 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Các khoản công nợ phải trả chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 lần lượt là 1.498 triệu VND và 688 triệu VND. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để xác định tính chính xác và tính hiện hữu của các khoản công nợ nêu trên cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần BV Life tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		53.290.035.163	57.512.190.169
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	31.997.754.157	9.297.921.271
111	1. Tiền		2.121.097.468	8.697.921.271
112	2. Các khoản tương đương tiền		29.876.656.689	600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	6.000.000.000	35.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.000.000.000	35.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.973.521.443	9.811.017.909
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	7.321.853.807	5.914.175.872
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.595.545.809	3.362.702.927
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	2.316.492.737	1.625.582.080
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.260.370.910)	(1.091.442.970)
140	IV. Hàng tồn kho	09	1.417.895.227	258.547.349
141	1. Hàng tồn kho		1.417.895.227	258.547.349
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.900.864.336	3.144.703.640
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	18.926.902	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.881.937.434	3.109.076.826
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	35.626.814

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.703.669.559	37.366.560.133
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		550.000.000	2.550.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	550.000.000	2.550.000.000
220	II. Tài sản cố định		10.022.471.421	11.801.208.496
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	10.022.471.421	11.801.208.496
222	- Nguyên giá		37.234.573.002	37.234.573.002
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.212.101.581)	(25.433.364.506)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		85.000.000	85.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.000.000)	(85.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	20.635.304.261	21.756.137.280
231	- Nguyên giá		36.777.755.182	36.777.755.182
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.142.450.921)	(15.021.617.902)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	945.318.584	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.000.000.000	-
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(54.681.416)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		550.575.293	1.259.214.357
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	550.575.293	1.259.214.357
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		85.993.704.722	94.878.750.302

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		18.328.587.573	27.328.937.313
310	I. Nợ ngắn hạn		16.702.426.187	23.285.078.916
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.603.421.094	3.952.209.485
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.815.051.147	3.657.713.712
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	206.359.190	86.683.237
314	4. Phải trả người lao động		669.521.704	1.104.685.600
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	1.058.996.100
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	3.596.824.207	3.971.078.185
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.419.972.151	5.758.553.154
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.678.690.001	749.892.750
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.712.586.693	2.945.266.693
330	II. Nợ dài hạn		1.626.161.386	4.043.858.397
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	974.289.586	3.400.586.597
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	651.871.800	643.271.800
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		67.665.117.149	67.549.812.989
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	67.665.117.149	67.549.812.989
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.000.000	30.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.900.000.000	8.900.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.765.117.149	28.649.812.989
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		27.905.812.989	28.423.394.091
421b	LNST chưa phân phối năm nay		859.304.160	226.418.898
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		85.993.704.722	94.878.750.302

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thùy Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Hương

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Vũ Trường Đạm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	24.916.530.851	18.166.693.044
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.916.530.851	18.166.693.044
11	4. Giá vốn hàng bán	23	20.263.925.108	14.482.726.916
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.652.605.743	3.683.966.128
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.185.437.679	1.835.562.411
22	7. Chi phí tài chính	25	172.271.343	241.944.826
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		104.471.733	17.824.669
25	8. Chi phí bán hàng	26	955.772.220	752.921.162
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4.857.001.281	6.380.796.942
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		852.998.578	(1.856.134.391)
31	11. Thu nhập khác	28	466.756.365	2.139.158.014
32	12. Chi phí khác	29	184.246.194	-
40	13. Lợi nhuận khác		282.510.171	2.139.158.014
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.135.508.749	283.023.623
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	276.204.589	56.604.725
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		859.304.160	226.418.898
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	286	75

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thùy Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Hương

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2024
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Vũ Trường Đạm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.135.508.749	283.023.623
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.059.577.535	2.660.445.366
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.899.570.094	3.554.145.621
03	- Các khoản dự phòng		223.609.356	1.073.276.470
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(52.483.511)	9.591.199
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.115.590.137)	(1.994.392.593)
06	- Chi phí lãi vay		104.471.733	17.824.669
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.195.086.284	2.943.468.989
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(162.038.800)	(2.855.850.081)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.159.347.878)	217.005.947
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9.845.016.944)	5.404.100.439
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		689.712.162	(1.248.687.494)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(104.471.733)	(17.824.669)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(92.027.822)	(71.682.057)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(232.680.000)	(102.783.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.710.784.731)	4.267.748.074
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	181.818.182
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21.000.000.000)	(70.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50.000.000.000	70.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.000.000.000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.429.336.855	1.716.985.370
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30.429.336.855	1.898.803.552
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.107.260.500	1.044.017.750
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.178.463.249)	(294.125.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		928.797.251	(2.250.107.250)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		22.647.349.375	3.916.444.376

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.297.921.271	5.391.068.094
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		52.483.511	(9.591.199)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>31.997.754.157</u>	<u>9.297.921.271</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thùy Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Hương

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Vũ Trường Đạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần BV Life được đổi tên từ Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102234864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 05 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 5, Tòa nhà 25T1, Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 VND; tương đương 3.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 18 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 46 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ;
- Kinh doanh và lắp đặt vật tư, thiết bị điện;
- Cho thuê mặt bằng thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Tổ chức đào tạo nghề: Mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm, kính, vận hành máy, may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý, công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn, Tiếng Đài Loan, Tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây truyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Cho thuê mặt bằng thương mại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm 2023, Công ty thay đổi cổ đông lớn khi Tổng Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam thực hiện thoái vốn, Công ty Cổ phần BV Asset và Công ty Cổ phần TG Capital thực hiện mua lại phần vốn góp để trở thành cổ đông lớn của Công ty. Công ty cũng thay đổi toàn bộ ban lãnh đạo và xây dựng các phương hướng hoạt động kinh doanh mới;
- Đồng thời, trong năm 2023, Công ty bị thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 360/LĐTĐBXH-GP. Do đó, từ năm 2023, hoạt động kinh doanh của Công ty không còn tập trung ở mảng đưa người lao động đi xuất khẩu mà tập trung ở mảng xây dựng, lắp đặt thiết bị phục vụ các dự án xây dựng. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tăng 852,49 triệu VND (tương đương tăng 301,21%) so với năm 2022.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	02 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 46 năm
--------------------------	-------------

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí môi giới xuất khẩu lao động được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian phù hợp với thời gian người lao động đi xuất khẩu lao động.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản tiền đã nhận trước về việc đưa người lao động ra nước ngoài làm việc.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, chi phí đi vay, dự phòng tổn thất đầu tư,... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	89.491.387	85.237.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.031.606.081	8.612.683.758
Các khoản tương đương tiền	29.876.656.689	600.000.000
	31.997.754.157	9.297.921.271

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 29.876.656.689 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,1%/năm. Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền và tương đương tiền đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	6.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	6.000.000.000	-	35.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 6.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất là 8,7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.000.000.000	(54.681.416)	-	-
- Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vina-Mec HR (*)	1.000.000.000	(54.681.416)	-	-
	1.000.000.000	(54.681.416)	-	-

(*) Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2023/NQ/HĐQT-MEC ngày 21/12/2023 thông quan việc thành lập Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vina-MEC HR với vốn điều lệ 5.000.000.000 VND với tỷ lệ tham gia là 20%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2023:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty liên doanh</i>				
- Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vina-Mec HR	Hà Nội	20%	20%	Xuất khẩu lao động

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	19.440.000	-
- Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	-	-	19.440.000	-
Bên khác	7.321.853.807	(1.224.037.910)	5.894.735.872	(1.055.109.970)
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	2.668.118.870	(591.247.790)	2.998.520.870	(422.319.850)
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	1.127.984.669	(632.790.120)	1.127.984.669	(632.790.120)
- Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.879.222.595	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	721.079.093	-	721.079.093	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	925.448.580	-	1.047.151.240	-
	7.321.853.807	(1.224.037.910)	5.914.175.872	(1.055.109.970)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vật tư Công nghiệp BAMBO	320.995.602	-	1.656.244.873	-
- Weichai Singapore Pte Ltd	406.808.500	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Smosa Việt Nam	836.168.840	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật UTEC	398.922.810	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng An Phát	-	-	739.286.768	-
- Công ty Cổ phần Chiếu sáng M&M	383.998.054	-	528.725.712	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	248.652.003	(36.333.000)	438.445.574	(36.333.000)
	2.595.545.809	(36.333.000)	3.362.702.927	(36.333.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	210.636.843	-	524.383.561	-
- Tạm ứng cho nhân viên	43.637.080	-	355.592.491	-
- Tạm chi thù lao HĐQT	-	-	744.000.000	-
- Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (*)	2.000.000.000	-	-	-
- Phải thu BHXH	21.566.616	-	-	-
- Phải thu BHTN	8.166.374	-	-	-
- Phải thu khác	32.485.824	-	1.606.028	-
	2.316.492.737	-	1.625.582.080	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	2.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	-	-	524.383.561	-
- Phải thu khác	316.492.737	-	1.101.198.519	-
	2.316.492.737	-	1.625.582.080	-

b) Dài hạn

b.1) Chi tiết theo nội dung

- Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (*)	500.000.000	-	2.500.000.000	-
- Phải thu khác	50.000.000	-	50.000.000	-
	550.000.000	-	2.550.000.000	-

b.2) Chi tiết theo đối tượng

- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	500.000.000	-	2.500.000.000	-
- Phải thu khác	50.000.000	-	50.000.000	-
	550.000.000	-	2.550.000.000	-

(*) Trong đó tiền ký quỹ về kinh doanh lữ hành quốc tế là 500.000.000 VND được hưởng lãi suất theo tiền gửi không kỳ hạn và tiền ký quỹ cho hoạt động xuất khẩu lao động là 2.000.000.000 VND được hưởng lãi suất là 5,2%/năm.

8. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	<i>2.590.330.153</i>	<i>1.366.292.243</i>	<i>2.590.330.153</i>	<i>1.535.220.183</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	844.639.700	253.391.910	844.639.700	422.319.850
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	721.079.093	721.079.093	721.079.093	721.079.093
Xí nghiệp Xây dựng số 3 - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	391.821.240	391.821.240	391.821.240	391.821.240
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	632.790.120	-	632.790.120	-
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	<i>36.333.000</i>	-	<i>36.333.000</i>	-
Công ty Cổ phần Phát triển Trí tuệ Nhân tạo Rhodium	24.533.000	-	24.533.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Quang Anh	11.800.000	-	11.800.000	-
	2.626.663.153	1.366.292.243	2.626.663.153	1.535.220.183

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ	203.189.540	-	204.973.044	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.214.705.687	-	53.574.305	-
	1.417.895.227	-	258.547.349	-

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	910.895.781	-	51.469.579	-
Dự án Xây dựng Cung thiếu nhi Hà Nội	496.368.119	-	-	-
Dự án Khu phức hợp cao tầng, nhà ở chung cư và dịch vụ thương mại khu tái định cư Đê Đông, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	414.527.662	-	51.469.579	-
Các dự án khác	303.809.906	-	2.104.726	-
	1.214.705.687	-	53.574.305	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31.863.703.393	849.132.727	4.314.518.700	207.218.182	37.234.573.002
Số dư cuối năm	31.863.703.393	849.132.727	4.314.518.700	207.218.182	37.234.573.002
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.603.079.532	788.680.428	3.834.386.364	207.218.182	25.433.364.506
- Khấu hao trong năm	1.414.327.960	33.551.429	330.857.686	-	1.778.737.075
Số dư cuối năm	22.017.407.492	822.231.857	4.165.244.050	207.218.182	27.212.101.581
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.260.623.861	60.452.299	480.132.336	-	11.801.208.496
Tại ngày cuối năm	9.846.295.901	26.900.870	149.274.650	-	10.022.471.421

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.140.483.557 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2023, tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm quản lý TNS Nhật Bản có nguyên giá 85.000.000 VND đã hết giá trị khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	36.777.755.182	36.777.755.182
Số dư cuối năm	<u>36.777.755.182</u>	<u>36.777.755.182</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	15.021.617.902	15.021.617.902
- Khấu hao trong năm	1.120.833.019	1.120.833.019
Số dư cuối năm	<u>16.142.450.921</u>	<u>16.142.450.921</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	21.756.137.280	21.756.137.280
Tại ngày cuối năm	<u>20.635.304.261</u>	<u>20.635.304.261</u>

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty bao gồm mặt bằng Tầng 1 toà nhà 17T6 - Khu đô thị Trung Hoà, Nhân Chính; Tầng 6 toà nhà số 8 đường Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội và một phần Tầng 5 toà nhà 25T1-N05 đường Trần Duy Hưng.

Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 3.931.909.090 VND (Năm 2022 là 4.049.402.727 VND). Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 22.

Tại ngày 31/12/2023, giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư là 19.709.798.531 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 14).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	18.926.902	-
	<u>18.926.902</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí môi giới đi xuất khẩu lao động	550.575.293	1.259.214.357
	<u>550.575.293</u>	<u>1.259.214.357</u>

14. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1)	VND 749.892.750	VND 749.892.750	VND 3.107.260.500	VND 2.178.463.249
	749.892.750	749.892.750	3.107.260.500	2.178.463.249
				1.678.690.001
				1.678.690.001

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2023/2080442/HĐTD ngày 09/10/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (nay là Công ty Cổ phần BV Life) bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, mở L/C: 18.000.000.000 VND; Hạn mức bảo lãnh khác (trừ bảo lãnh thanh toán): 6.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày cấp hợp đồng tín dụng hạn mức;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành;
 - + Phương thức bảo đảm: (1) Thế chấp bằng tài sản của bên vay là quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê nhà - Quyền thuê toàn bộ tầng 6 thuộc Trung tâm thương mại Hà Đông và các phần diện tích được mô tả tại Phụ lục 1 của Hợp đồng thuê nhà được ký ngày 12/09/2008 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu & Xây dựng Việt Nam với Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex; (2) Toàn bộ số dư trên tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại các tổ chức tín dụng; (3) Toàn bộ hàng hóa, vật tư, nguyên vật liệu và các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ vốn;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 1.678.690.001 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	473.977.393	473.977.393	473.977.393	473.977.393
- Công ty TNHH Weichai Việt Nam	2.403.561.600	2.403.561.600	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp LME	-	-	1.177.008.122	1.177.008.122
- GS Agri Recruitment Ltd	-	-	1.266.226.150	1.266.226.150
- Công ty Cổ phần VINAGENSET	348.526.320	348.526.320	348.526.320	348.526.320
- Công ty Cổ phần IOV	272.870.000	272.870.000	272.870.000	272.870.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.104.485.781	1.104.485.781	413.601.500	413.601.500
	4.603.421.094	4.603.421.094	3.952.209.485	3.952.209.485
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới Newtechco Việt Nam	182.500.500	182.500.500	182.500.500	182.500.500
	182.500.500	182.500.500	182.500.500	182.500.500

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan		
- Tổng Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	3.646.713.712
		3.646.713.712
Bên khác	1.815.051.147	11.000.000
- Tổng Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.225.171.147	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2	11.000.000	11.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tiến Hưng	578.880.000	-
	1.815.051.147	3.657.713.712

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.757.819.707	1.757.819.707	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	9.802.114	9.802.114	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.626.814	-	276.204.589	92.027.822	-	148.549.953
- Thuế thu nhập cá nhân	-	86.683.237	54.666.900	83.540.900	-	57.809.237
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	35.626.814	86.683.237	2.101.493.310	1.946.190.543	-	206.359.190

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	115.747.780	12.444.068
- Bảo hiểm xã hội	-	25.113.323
- Bảo hiểm y tế	13.466.150	11.116.370
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.397.386
- Tiền lương nhận hộ người lao động làm việc ở nước ngoài	737.786.813	181.432.877
- Phải trả tiền đặt cọc dự tuyển cho lao động đi làm việc ở nước ngoài	124.800.000	4.023.800.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	428.171.408	1.503.249.130
	<u>1.419.972.151</u>	<u>5.758.553.154</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	651.871.800	643.271.800
	<u>651.871.800</u>	<u>643.271.800</u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	3.596.824.207	3.930.844.850
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	-	40.233.335
	<u>3.596.824.207</u>	<u>3.971.078.185</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	974.289.586	3.400.586.597
	<u>974.289.586</u>	<u>3.400.586.597</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	8.900.000.000	32.167.394.091	71.067.394.091
Lãi trong năm trước	-	-	226.418.898	226.418.898
Phân phối lợi nhuận	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Thù lao HĐQT	-	-	(744.000.000)	(744.000.000)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	8.900.000.000	28.649.812.989	67.549.812.989
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	8.900.000.000	28.649.812.989	67.549.812.989
Lãi trong năm nay	-	-	859.304.160	859.304.160
Thù lao HĐQT năm 2022	-	-	(744.000.000)	(744.000.000)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	8.900.000.000	28.765.117.149	67.665.117.149

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 06/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2022	28.649.812.989
Thù lao Hội đồng Quản trị năm 2022	744.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	-	13.260.000.000	44,20
Công ty Cổ phần BV Asset	7.414.000.000	24,71	-	-
Công ty Cổ phần TG Capital	7.200.000.000	24,00	-	-
Nguyễn Tiến Đạt	3.000.000.000	10,00	3.000.000.000	10,00
Thân Thế Hà	2.106.000.000	7,02	2.106.000.000	7,02
Cổ đông khác	10.280.000.000	34,27	11.634.000.000	38,78
Tổng cộng	30.000.000.000	100,0	30.000.000.000	100,0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	3.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	3.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	3.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	3.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.900.000.000	8.900.000.000
	8.900.000.000	8.900.000.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê các tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Các tài sản cho thuê là Tầng 6 tòa nhà số 8 đường Quang Trung, Hà Đông với diện tích cho thuê 1.279m², Tầng 1 tòa nhà 17T6 KĐT Trung Hòa Nhân chính với diện tích cho thuê 365m² và Tầng 5 tòa nhà 25T1-N05 đường Trần Duy Hưng với diện tích cho thuê là 181m². Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.103.454.545	4.162.690.908
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.343.454.545	7.551.345.451

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản mặt bằng tại Lô đất tại xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động với mục đích xây dựng Trung tâm Đào tạo xuất khẩu lao động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	269.788.500	226.170.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.903.059.000	169.627.500

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	19.755,53	44.074,43
- Euro	EUR	367,17	49.832,54
- JPY	JPY	102.213,00	178.988,00

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động và đào tạo	7.197.926.338	7.104.348.760
Doanh thu lắp đặt máy móc thiết bị	13.786.695.423	7.012.941.557
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	3.931.909.090	4.049.402.727
	24.916.530.851	18.166.693.044
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.882.807.038	1.183.561.034

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động và đào tạo	6.530.862.016	6.997.296.103
Giá vốn bán và lắp đặt máy móc thiết bị	12.571.167.573	6.250.207.981
Giá vốn cho thuê	1.161.895.519	1.235.222.832
	20.263.925.108	14.482.726.916

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.115.590.137	1.812.574.411
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	17.364.031	22.988.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	52.483.511	-
	2.185.437.679	1.835.562.411

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	104.471.733	17.824.669
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.118.194	214.528.958
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	9.591.199
Dự phòng tổn thất đầu tư	54.681.416	-
	172.271.343	241.944.826

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	901.472.220	752.921.162
Chi phí khác bằng tiền	54.300.000	-
	955.772.220	752.921.162

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.165.337.912	2.602.568.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.022.111.254	1.147.021.695
Chi phí dự phòng	168.927.940	1.073.276.470
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.497.624.175	1.554.930.634
	4.857.001.281	6.380.796.942
	237.164.597	302.690.010

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	181.818.182
Thu nhập từ các khoản công nợ không phải trả	466.756.365	1.957.339.832
	466.756.365	2.139.158.014

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	137.877.234	-
Chi phí khác	46.368.960	-
	184.246.194	-

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.135.508.749	283.023.623
Các khoản điều chỉnh tăng	245.514.194	-
- Các khoản bị phạt	137.877.234	-
- Chi phí không hợp lệ	107.636.960	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.381.022.943	283.023.623
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	276.204.589	56.604.725
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(35.626.814)	(20.549.482)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(92.027.822)	(71.682.057)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	148.549.953	(35.626.814)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	859.304.160	226.418.898
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	859.304.160	226.418.898
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	286	75

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.131.974	44.035.154
Chi phí nhân công	6.368.186.276	7.452.608.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.899.570.094	3.554.145.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.624.416.567	10.365.534.610
Chi phí dự phòng	168.927.940	1.073.276.470
Chi phí khác bằng tiền	161.525.080	27.150.000
Tổng	27.406.757.931	22.516.750.697

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.908.262.770	-	-	31.908.262.770
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.914.308.634	50.000.000	-	8.964.308.634
Các khoản cho vay	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
	46.822.571.404	50.000.000	-	46.872.571.404
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.212.683.758	-	-	9.212.683.758
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.484.647.982	2.550.000.000	-	9.034.647.982
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
	50.697.331.740	2.550.000.000	-	53.247.331.740

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	1.678.690.001	-	-	1.678.690.001
Phải trả người bán, phải trả khác	6.023.393.245	651.871.800	-	6.675.265.045
	7.702.083.246	651.871.800	-	8.353.955.046
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	749.892.750	-	-	749.892.750
Phải trả người bán, phải trả khác	9.710.762.639	643.271.800	-	10.354.034.439
Chi phí phải trả	1.058.996.100	-	-	1.058.996.100
	11.519.651.489	643.271.800	-	12.162.923.289

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 690/QĐ-LĐTĐ ngày 23/05/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (nay là Công ty Cổ phần BV Life) bị thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 360/LĐTĐ-GP ngày 12/08/2013 theo quy định tại Khoản 1 Điều 74 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng do không đảm bảo điều kiện tất cả cổ đông là nhà đầu tư trong nước.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Xuất khẩu lao động và dịch vụ đào tạo VND	Thương mại VND	Cho thuê tài sản VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.197.926.338	13.786.695.423	3.931.909.090	24.916.530.851
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	667.064.322	1.215.527.850	2.770.013.571	4.652.605.743
Tổng chi phí mua tài sản cố định				-
Tài sản bộ phận	822.691.735	9.871.734.393	20.635.304.261	31.329.730.389
Tài sản không phân bổ	-	-	-	54.663.974.333
Tổng tài sản	822.691.735	9.871.734.393	20.635.304.261	85.993.704.722
Nợ phải trả của các bộ phận	5.991.085.944	8.097.162.242	651.871.800	14.740.119.986
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	3.588.467.587
Tổng nợ phải trả	5.991.085.944	8.097.162.242	651.871.800	18.328.587.573

Do Công ty hoạt động chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần TG Capital	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần BV Asset	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần BV Invest	Công ty cùng Công ty mẹ với Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ("VCG")	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể (Không còn là bên liên quan kể từ 21/06/2023)
Công ty Cổ phần Vimeco	Công ty con của VCG (Không còn là bên liên quan kể từ 21/06/2023)
Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	Công ty con của VCG (Không còn là bên liên quan kể từ 21/06/2023)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty liên kết của VCG (Không còn là bên liên quan kể từ 21/06/2023)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.882.807.038	1.183.561.034
Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	-	385.300.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.882.807.038	798.261.034
Mua hàng	-	226.170.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	226.170.000
Chi trả cổ tức	-	1.456.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	1.326.000.000
Công ty Cổ phần Vimeco	-	130.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	237.164.597	302.690.010
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	237.164.597	302.690.010

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/06/2023)	-	144.000.000
- Huỳnh Thế Trung	Thành viên HĐQT	-	72.000.000
- Thân Thế Hà	Thành viên HĐQT	-	96.000.000
- Vũ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/06/2023)	-	72.000.000
- Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/06/2023)	-	96.000.000
- Nguyễn Việt Hải	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/03/2022)	-	24.000.000
- Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/03/2022)	-	24.000.000
		-	528.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Thúy Hồng	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30/06/2023)	-	96.000.000
- Chu Quang Minh	Thành viên kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30/06/2023)	-	60.000.000
- Trần Hải Yến	Thành viên kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30/06/2023)	-	60.000.000
		-	216.000.000

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Vũ Minh Phú	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30/11/2023)	503.000.000	394.261.000
- Nguyễn Văn Hiệp	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/07/2022)	-	241.731.000
- Trương Văn Đại	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/10/2022)	-	264.415.000
- Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	220.968.000	276.889.000
- Nguyễn Viết Cường	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2023)	30.000.000	60.000.000
- Trần Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/08/2023)	133.260.000	-
- Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 03/08/2023)	289.580.000	365.679.000
- Hoàng Thị Xuân	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 03/08/2023 Miễn nhiệm ngày 15/09/2023)	40.359.000	-
- Nguyễn Thị Thùy Hương	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 15/09/2023)	81.000.000	-
		1.298.167.000	1.602.975.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thùy Hương

Nguyễn Thị Thùy Hương

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BV LIFE**

Lưu Vũ Trường Đạm